

2.2. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

		Bằng cấp cao nhất													
		Chung	Chưa bao giờ đến trường	Không có bằng cấp	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng, đại học	Trên đại học	Khác
CẢ NƯỚC															
	2006	100.0	8.1	14.5	24.0	28.7	12.6	-	-	-	3.3	4.3	4.4	0.1	-
	2008	100.0	7.5	13.5	23.1	27.9	14.1	3.2	1.8	0.3	-	3.3	5.1	0.1	-
	2010	100.0	6.0	14.3	22.7	27.1	14.0	3.5	2.1	0.3	-	3.5	6.4	0.2	0.04
Thành thị-Nông thôn															
Thành thị															
	2006	100.0	4.8	10.0	19.4	23.1	18.0	-	-	-	5.9	7.6	10.9	0.4	0.1
	2008	100.0	4.2	9.0	18.6	22.6	18.6	4.8	3.1	0.5	-	5.8	12.4	0.4	0.1
	2010	100.0	3.1	9.3	17.6	22.0	18.1	5.3	3.2	0.5	-	5.8	14.4	0.7	0.1
Nông thôn															
	2006	100.0	9.3	16.2	25.8	30.9	10.5	-	-	-	2.3	3.0	1.9	-	-
	2008	100.0	8.8	15.3	24.9	30.1	12.3	2.5	1.3	0.2	-	2.4	2.2	-	-
	2010	100.0	7.3	16.5	24.9	29.3	12.2	2.6	1.6	0.2	-	2.5	2.8	0.0	0.0
8 vùng															
Đồng bằng sông Hồng															
	2006	100.0	4.4	7.2	14.9	39.9	15.8	-	-	-	5.3	5.9	6.2	0.3	-
	2008	100.0	3.6	6.7	13.9	38.3	17.3	4.9	3.0	0.4	-	4.2	7.3	0.3	-
	2010	100.0	2.4	6.2	13.0	36.6	18.4	4.6	3.5	0.6	-	4.4	9.8	0.6	0.0
Đồng Bắc															
	2006	100.0	8.4	10.9	21.3	32.4	12.6	-	-	-	5.0	5.8	3.7	0.1	0.1
	2008	100.0	8.4	10.1	20.2	30.8	13.8	4.0	3.3	0.4	-	4.5	4.4	0.1	0.1
	2010	100.0	9.4	11.7	20.0	29.7	13.0	3.9	3.2	0.4	-	4.3	4.5	0.1	0.0
Tây Bắc															
	2006	100.0	20.7	14.1	25.0	23.2	7.2	-	-	-	2.2	4.8	2.8	-	-
	2008	100.0	21.6	12.6	21.5	23.2	9.1	2.8	1.6	0.2	-	4.3	3.0	-	0.1
	2010	100.0	19.1	15.3	21.5	23.9	8.6	2.5	1.5	0.3	-	3.9	3.2	0.0	0.1
Bắc Trung Bộ															
	2006	100.0	7.2	8.2	19.4	39.1	15.7	-	-	-	2.6	4.4	3.4	0.1	-
	2008	100.0	6.3	8.5	19.0	36.2	17.9	2.5	1.7	0.2	-	3.9	3.8	-	-
	2010	100.0	5.2	10.1	19.3	33.1	17.3	2.9	2.5	0.3	-	4.1	5.2	0.1	0.0

2.2. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

		Bằng cấp cao nhất													
		Chung	Chưa bao giờ đến trường	Không có bằng cấp	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng, đại học	Trên đại học	Khác
Duyên hải Nam Trung Bộ															
	2006	100.0	7.1	15.3	27.3	26.0	12.5	-	-	-	2.7	4.0	5.0	0.1	0.1
	2008	100.0	7.3	14.3	26.1	25.7	14.3	2.4	1.2	0.2	-	3.0	5.3	0.1	-
	2010	100.0	4.7	15.0	25.8	26.2	14.2	3.2	1.2	0.2	-	3.2	6.0	0.1	0.0
Tây Nguyên															
	2006	100.0	13.4	13.8	27.7	25.3	9.8	-	-	-	3.2	4.0	2.7	-	0.1
	2008	100.0	12.6	12.5	26.2	26.1	11.7	2.7	1.4	0.2	-	3.2	3.2	0.1	-
	2010	100.0	9.0	13.7	26.1	26.3	13.4	3.0	1.1	0.2	-	3.1	4.0	0.0	0.0
Đông Nam Bộ															
	2006	100.0	6.7	15.4	27.1	21.5	15.5	-	-	-	3.1	3.9	6.8	0.1	-
	2008	100.0	5.9	14.3	26.2	21.9	16.0	3.1	1.4	0.3	-	3.0	7.8	0.2	-
	2010	100.0	4.6	15.2	26.4	21.4	14.7	4.0	1.5	0.3	-	3.0	8.6	0.3	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long															-
	2006	100.0	10.6	27.1	33.2	16.7	6.7	-	-	-	1.5	2.1	2.1	-	-
	2008	100.0	10.0	25.4	32.8	17.0	8.1	1.7	0.6	0.2	-	1.7	2.4	-	-
	2010	100.0	7.8	26.6	32.1	17.0	7.9	2.1	0.7	0.1	-	2.3	3.4	0.1	0.1
6 vùng															-
Đồng bằng sông Hồng															
	2008	100.0	3.6	6.7	13.9	37.7	17.3	5.1	3.3	0.4	-	4.3	7.4	0.3	0.0
	2010	100.0	2.7	6.4	13.0	35.9	18.2	4.8	3.7	0.6	-	4.4	9.7	0.6	0.0
Trung du và miền núi phía Bắc															
	2008	100.0	12.1	10.9	21.2	29.3	12.3	3.3	2.3	0.3	-	4.3	3.7	0.1	0.1
	2010	100.0	11.7	12.8	21.1	29.0	11.6	3.1	2.4	0.3	-	4.1	3.9	0.0	0.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung															
	2008	100.0	7.0	12.1	22.4	30.8	15.8	2.4	1.4	0.2	-	3.4	4.3	0.1	0.0
	2010	100.0	5.4	13.0	22.6	29.3	15.3	3.0	1.9	0.3	-	3.7	5.4	0.1	0.0
Tây Nguyên															
	2008	100.0	12.6	12.5	26.2	26.1	11.7	2.7	1.4	0.2	-	3.2	3.2	0.1	0.0
	2010	100.0	9.0	13.7	26.1	26.3	13.4	3.0	1.1	0.2	-	3.1	4.0	0.0	0.0

2.2. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

		Bằng cấp cao nhất													
		Chung	Chưa bao giờ đến trường	Không có bằng cấp	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng, đại học	Trên đại học	Khác
Đồng Nam Bộ															
	2008	100.0	5.3	12.8	25.9	22.3	16.9	3.2	1.5	0.4	-	3.0	8.4	0.2	0.0
	2010	100.0	4.0	14.4	26.0	21.7	15.4	4.2	1.6	0.3	-	3.0	9.2	0.3	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long															
	2008	100.0	10.0	25.4	32.8	17.0	8.1	1.7	0.6	0.2	-	1.7	2.4	0.0	0.0
	2010	100.0	7.8	26.6	32.1	17.0	7.9	2.1	0.7	0.1	-	2.3	3.4	0.1	0.1
5 nhóm thu nhập chung cả nước															
Nhóm 1															
	2006	100.0	18.0	20.0	27.1	26.7	6.5	-	-	-	0.7	0.7	0.2	-	-
	2008	100.0	17.6	19.1	26.2	26.9	7.9	1.1	0.4	0.1	-	0.5	0.3	-	-
	2010	100.0	15.9	22.3	27.0	24.8	8.0	0.8	0.3	0.1	-	0.5	0.3	-	0.0
Nhóm 2														-	-
	2006	100.0	10.0	17.2	27.3	32.8	9.2	-	-	-	1.5	1.5	0.5	-	-
	2008	100.0	9.2	16.4	26.0	31.4	12.1	2.1	0.8	0.1	-	1.2	0.6	-	-
	2010	100.0	7.5	18.8	27.2	29.4	12.0	1.8	1.0	0.1	-	1.4	0.8	-	0.0
Nhóm 3														-	-
	2006	100.0	6.9	15.7	25.7	32.2	12.0	-	-	-	3.0	3.0	1.4	-	-
	2008	100.0	6.4	14.2	25.4	31.3	13.8	2.9	1.4	0.2	-	2.6	1.6	-	-
	2010	100.0	4.5	14.6	24.8	31.1	14.4	3.5	1.8	0.3	-	2.7	2.3	0.0	0.0
Nhóm 4															
	2006	100.0	4.8	12.7	23.9	28.7	14.9	-	-	-	4.6	6.0	4.4	-	-
	2008	100.0	3.8	11.6	23.2	28.0	16.1	4.4	2.6	0.4	-	4.7	5.1	-	0.1
	2010	100.0	2.5	10.6	20.9	28.4	16.6	5.0	3.1	0.5	-	5.2	7.1	0.1	0.0
Nhóm 5															
	2006	100.0	2.5	8.1	17.0	23.3	19.0	-	-	-	6.3	9.2	14.1	0.5	0.1
	2008	100.0	2.1	7.4	15.5	22.5	19.4	4.8	3.5	0.7	-	6.9	16.5	0.6	0.1
	2010	100.0	1.3	6.7	14.7	21.8	18.0	5.6	3.7	0.6	-	6.9	19.7	1.0	0.1

2.3. Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

	2006			2008			2010		
	Tiểu học	Trung học CS	Trung học PT	Tiểu học	Trung học CS	Trung học PT	Tiểu học	Trung học CS	Trung học PT
CẢ NƯỚC	105.0	96.0	73.6	104.2	95.9	73.8	101.2	94.1	71.9
Thành thị - Nông thôn									
Thành thị	101.2	96.7	85.7	101.1	96.9	86.9	100.0	96.4	84.4
Nông thôn	106.0	95.8	70.1	105.1	95.6	70.0	101.6	93.3	67.6
8 vùng									
Đồng bằng sông Hồng	100.6	101.4	87.1	104.0	99.1	87.6	99.5	101.2	89.1
Đông Bắc	102.7	104.7	78.6	105.5	99.5	72.7	101.6	95.0	68.7
Tây Bắc	116.4	92.8	53.6	106.2	93.5	51.6	102.1	92.9	54.2
Bắc Trung Bộ	105.3	99.3	83.5	105.4	101.9	82.5	98.6	98.7	76.4
Duyên hải Nam Trung Bộ	105.4	98.2	78.7	104.5	100.2	78.0	100.1	99.9	79.8
Tây Nguyên	109.1	91.9	63.2	105.6	87.7	63.0	104.8	86.7	60.1
Đông Nam Bộ	102.9	91.9	72.1	102.6	93.4	72.8	100.2	94.2	68.7
Đồng bằng sông Cửu Long	107.6	86.8	55.7	102.8	89.1	58.6	103.8	83.5	57.7
6 vùng									
Đồng bằng sông Hồng	...	...	...	104.2	99.3	87.9	99.6	100.9	88.8
Trung du và miền núi phía Bắc	...	...	...	105.5	97.6	65.4	101.8	94.2	63.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	...	...	...	105.2	99.6	78.4	99.6	97.8	75.3
Tây Nguyên	...	...	...	105.6	87.7	63.0	104.8	86.7	60.1
Đông Nam Bộ	...	...	...	101.9	95.2	76.4	99.8	95.7	71.4
Đồng bằng sông Cửu Long	...	...	...	102.8	89.1	58.6	103.8	83.5	57.7
Giới tính									
Nam	105.2	96.9	72.6	105.1	96.4	69.6	102.3	94.2	67.6
Nữ	104.7	95.0	74.6	103.2	95.3	78.3	100.0	93.9	76.4
5 nhóm thu nhập chung cả nước									
Nhóm 1							102.1	86.7	53.1
Nhóm 2							101.3	93.1	68.5
Nhóm 3							101.1	97.6	74.1
Nhóm 4							100.6	99.7	82.2
Nhóm 5							100.0	99.1	90.1

2.4. Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

	2006			2008			2010		
	Tiểu học	Trung học CS	Trung học PT	Tiểu học	Trung học CS	Trung học PT	Tiểu học	Trung học CS	Trung học PT
CẢ NƯỚC	89.3	78.8	53.9	88.3	78.4	54.2	91.9	81.3	58.2
Thành thị - Nông thôn									
Thành thị	89.7	82.8	66.3	89.2	82.6	66.4	92.8	86.0	69.6
Nông thôn	89.1	77.7	50.3	88.1	77.1	50.6	91.6	79.7	54.4
8 vùng									
Đồng bằng sông Hồng	90.4	86.9	68.3	91.3	85.2	69.5	93.3	90.1	73.8
Đông Bắc	89.2	83.3	55.3	89.7	79.9	52.5	91.5	81.3	56.0
Tây Bắc	82.9	61.1	34.7	81.4	63.9	33.4	88.5	69.3	40.2
Bắc Trung Bộ	91.8	84.2	59.8	89.3	81.6	57.4	91.4	84.6	62.4
Duyên hải Nam Trung Bộ	89.6	81.6	58.1	87.9	82.0	58.4	92.5	86.9	63.5
Tây Nguyên	87.5	69.9	43.8	85.6	69.9	44.4	90.1	74.2	47.2
Đông Nam Bộ	89.1	78.2	55.2	88.5	79.0	54.7	92.6	82.8	56.9
Đồng bằng sông Cửu Long	88.4	69.3	38.4	86.7	71.5	40.4	91.7	71.4	45.1
6 vùng									
Đồng bằng sông Hồng	...	...	...	91.5	85.2	69.3	93.4	89.8	73.5
Trung du và miền núi phía Bắc	...	...	...	86.9	75.1	46.4	90.4	77.7	51.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	...	...	...	88.6	80.4	56.1	91.9	84.3	60.7
Tây Nguyên	...	...	...	85.6	69.9	44.4	90.1	74.2	47.2
Đông Nam Bộ	...	...	...	88.8	81.2	57.7	92.7	84.4	59.7
Đồng bằng sông Cửu Long	...	...	...	86.7	71.5	40.4	91.7	71.4	45.1
Giới tính									
Nam	89.3	78.3	51.5	88.7	77.3	50.3	92.3	80.1	53.7
Nữ	89.2	79.2	56.4	87.9	79.5	58.5	91.5	82.6	63.1
5 nhóm thu nhập chung cả nước									
Nhóm 1							89.4	72.5	41.9
Nhóm 2							91.2	79.9	54.7
Nhóm 3							92.7	84.6	60.2
Nhóm 4							94.3	87.7	67.1
Nhóm 5							93.8	89.3	75.1

2..5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

		Chung	Loại trường			
			Công lập	Bán công	Dân lập và tư thực	Khác
CẢ NƯỚC						
	2006	100.0	91.6	4.6	3.2	0.5
	2008	100.0	90.0	5.2	4.3	0.5
	2010	100.0	93.2	-	5.4	1.4
Thành thị-Nông thôn						
Thành thị						
	2006	100.0	87.4	5.8	6.0	0.8
	2008	100.0	85.0	5.3	8.8	0.9
	2010	100.0	88.5	-	10.2	1.3
Nông thôn						
	2006	100.0	93.1	4.2	2.2	0.4
	2008	100.0	91.8	5.2	2.6	0.4
	2010	100.0	95.1	-	3.4	1.5
8 vùng						
Đồng bằng sông Hồng						
	2006	100.0	90.4	5.0	4.1	0.6
	2008	100.0	86.8	7.6	5.0	0.6
	2010	100.0	91.8	-	5.6	2.7
Đông Bắc						
	2006	100.0	94.4	2.6	2.6	0.4
	2008	100.0	93.2	3.9	2.4	0.5
	2010	100.0	95.7	-	2.9	1.4
Tây Bắc						
	2006	100.0	98.7	0.6	0.5	0.2
	2008	100.0	99.3	0.4	0.3	0.0
	2010	100.0	99.5	-	0.4	0.1
Bắc Trung Bộ						
	2006	100.0	89.8	7.1	2.6	0.4
	2008	100.0	89.3	7.3	3.1	0.4
	2010	100.0	93.9	-	4.0	2.2
Duyên hải Nam Trung Bộ						
	2006	100.0	88.8	6.1	4.7	0.4
	2008	100.0	86.9	7.5	5.0	0.7
	2010	100.0	90.6	-	8.1	1.4
Tây Nguyên						
	2006	100.0	91.9	4.9	2.5	0.6
	2008	100.0	91.7	4.2	3.8	0.3
	2010	100.0	94.8	-	4.8	0.4
Đông Nam Bộ						
	2006	100.0	88.8	5.3	5.2	0.7
	2008	100.0	86.4	4.3	8.5	0.8
	2010	100.0	88.0	-	11.2	0.7
Đồng bằng sông Cửu Long						
	2006	100.0	95.6	2.6	1.3	0.5
	2008	100.0	95.7	1.8	2.1	0.5
	2010	100.0	97.8	-	1.8	0.4
6 vùng						
Đồng bằng sông Hồng						
	2008	100.0	87.0	7.3	5.1	0.7
	2010	100.0	91.7	-	5.7	2.6

2..5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

	Chung	Loại trường			
		Công lập	Bán công	Dân lập và tư thực	Khác
Trung du và miền núi phía Bắc					
2008	100.0	95.0	3.2	1.5	0.3
2010	100.0	97.1	-	1.7	1.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
2008	100.0	88.6	7.1	3.8	0.5
2010	100.0	92.7	-	5.5	1.8
Tây Nguyên					
2008	100.0	91.7	4.2	3.8	0.3
2010	100.0	94.8	-	4.8	0.4
Đông Nam Bộ					
2008	100.0	85.7	4.3	9.3	0.7
2010	100.0	87.1	-	12.2	0.7
Đồng bằng sông Cửu Long					
2008	100.0	95.7	1.8	2.1	0.5
2010	100.0	97.8	-	1.8	0.4
5 nhóm thu nhập chung cả nước					
Nhóm 1					
2006	100.0	94.5	3.5	1.6	0.4
2008	100.0	93.4	4.5	1.8	0.3
2010	100.0	97.7	-	1.5	0.8
Nhóm 2					
2006	100.0	92.6	4.6	2.5	0.3
2008	100.0	91.5	5.4	2.7	0.3
2010	100.0	94.8	-	3.6	1.7
Nhóm 3					
2006	100.0	91.5	5.3	2.8	0.5
2008	100.0	90.2	5.7	3.7	0.4
2010	100.0	93.1	-	5.2	1.7
Nhóm 4					
2006	100.0	90.5	4.9	3.8	0.8
2008	100.0	87.9	5.9	5.6	0.7
2010	100.0	91.6	-	7.1	1.3
Nhóm 5					
2006	100.0	88.5	5.1	5.8	0.7
2008	100.0	86.2	4.6	8.2	1.0
2010	100.0	87.9	-	10.6	1.6

2.7. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và tình trạng đăng ký hộ khẩu

<i>Đơn vị tính: 1000 đồng</i>					
	Chung	Chia ra theo loại trường			
		Công lập	Dân lập	Tư thực	Khác
CẢ NƯỚC	3028.1	2451.4	8594.8	12326.9	7339.1
Thành thị- nông thôn					
Thành thị	5253.2	3804.3	11704.4	15009.1	18799.8
Nông thôn	2063.8	1919.1	5242.1	4328.5	3123.2
8 Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	3543.1	3207.0	7917.0	4746.2	4752.3
Đông Bắc	1758.1	1695.3	4296.7	2550.7	763.6
Tây Bắc	1070.0	1046.8	3386.0	974.0	-
Bắc Trung Bộ	2332.9	2273.0	4694.5	3038.6	1336.5
Duyên hải Nam Trung Bộ	2752.1	2214.3	5245.7	5322.8	15986.1
Tây Nguyên	2294.5	2045.6	7425.6	3520.9	12931.5
Đông Nam Bộ	5508.1	3494.9	12467.3	27264.6	16099.6
Đồng bằng sông Cửu Long	2005.6	1714.1	8233.1	2582.2	27608.1
6 Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	3495.9	3162.1	7712.6	4717.1	4704.9
Trung du và miền núi phía Bắc	1515.8	1484.3	3716.3	1316.5	652.4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	2545.2	2275.9	5374.2	5247.6	6281.4
Tây Nguyên	2294.5	2045.6	7425.6	3520.9	12931.5
Đông Nam bộ	5902.0	3660.3	12515.2	28745.6	18946.7
Đồng bằng sông Cửu Long	2005.6	1714.1	8233.1	2582.2	27608.1
5 nhóm thu nhập					
Nhóm 1	1019.1	998.2	2647.9	1829.0	785.5
Nhóm 2	1734.6	1651.7	4010.1	2563.4	1260.4
Nhóm 3	2382.9	2230.1	5875.0	3070.0	1608.7
Nhóm 4	3521.2	3322.9	6797.4	4031.8	2446.1
Nhóm 5	6721.7	4499.4	14344.8	24727.0	27891.3
Đăng ký hộ khẩu					
Đăng ký	2985.2	2426.6	8556.6	12832.8	7339.1
Không đăng ký	5475.6	4316.4	9019.2	6094.3	-

2.8. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Trong đó chia theo các khoản chi						
		Học phí	Đóng góp cho trường, lớp	Quần áo, đồng phục	Sách giáo khoa	Dụng cụ học tập	Học thêm	Chi giáo dục khác (*)
CẢ NƯỚC								
2002	627	174	67	48	67	56	125	90
2004	826	253	86	60	89	67	130	99
2006	1211	347	75	68	105	85	180	230
2008	1844	535	143	89	142	117	229	460
2010	3028	1092	199	127	190	154	361	673
Thành thị-Nông thôn								
Thành thị								
2002	1255	419	101	75	96	73	329	162
2004	1537	567	132	87	131	86	296	167
2006	2096	672	102	99	139	105	381	400
2008	3088	1053	212	122	174	136	488	751
2010	5253	2314	291	176	244	182	741	954
Nông thôn								
2002	433	99	57	40	57	50	62	68
2004	602	154	71	51	76	62	77	77
2006	894	230	65	57	93	78	107	169
2008	1354	331	116	76	129	110	127	345
2010	2064	562	159	105	166	142	197	551
8 vùng								
Đồng bằng sông Hồng								
2002	711	221	70	23	75	58	171	92
2004	898	295	93	33	95	73	160	95
2006	1369	414	80	41	116	92	206	261
2008	1919	572	170	61	151	129	322	418
2010	3543	1033	297	96	234	195	525	872
Đông Bắc								
2002	422	107	57	20	56	50	57	75
2004	616	187	93	23	74	62	70	86
2006	925	292	79	33	91	81	83	207
2008	1261	343	135	43	117	112	127	291
2010	1758	463	172	70	153	126	155	445
Tây Bắc								
2002	278	52	48	13	45	43	27	50
2004	294	69	55	11	37	45	14	47
2006	544	116	52	14	51	60	38	191
2008	747	182	121	23	63	77	31	113
2010	1070	210	155	36	67	114	75	284
Bắc Trung Bộ								
2002	470	106	87	26	65	51	73	63
2004	650	166	116	32	86	62	94	70
2006	956	250	109	37	106	81	123	170
2008	1578	375	189	47	154	113	165	414
2010	2333	598	238	83	206	160	260	636
Duyên hải Nam Trung Bộ								
2002	642	169	63	68	64	54	139	84
2004	807	235	75	89	87	68	125	115
2006	1236	360	61	97	110	87	162	228
2008	1820	535	107	113	141	113	330	439
2010	2752	1062	113	146	172	139	457	554

Tây Nguyên

2002	513	103	96	56	56	48	84	71
2004	680	157	100	79	76	60	87	99
2006	958	208	92	84	104	85	102	170
2008	1361	286	128	105	123	99	163	362
2010	2295	582	186	128	164	130	251	690

Đông Nam Bộ

2002	1139	394	87	93	84	69	278	134
2004	1426	540	93	106	126	76	276	112
2006	2012	646	74	116	120	93	444	307
2008	3201	1109	160	144	157	128	323	864
2010	5508	2851	207	203	212	153	594	902

Đồng bằng sông Cửu Long

2002	491	99	33	79	59	56	62	105
2004	697	160	39	97	79	68	79	132
2006	934	207	35	106	96	82	93	225
2008	1494	373	79	142	145	118	136	410
2010	2006	589	93	178	157	140	156	469

6 vùng

Đồng bằng sông Hồng

2008	2059	591	178	62	158	169	345	444
2010	3496	1022	298	99	235	195	514	857

Trung du và miền núi phía Bắc

2008	1131	289	124	33	100	125	90	265
2010	1516	370	155	54	124	117	122	395

Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung

2008	1699	430	149	74	148	143	220	421
2010	2545	763	177	112	189	149	336	600

Tây Nguyên

2008	1339	262	127	105	122	130	141	340
2010	2295	582	186	128	164	130	251	690

Đông Nam Bộ

2008	3255	1132	163	131	154	167	376	857
2010	5902	3211	228	211	221	157	640	952

Đồng bằng sông Cửu Long

2008	1449	341	70	137	134	155	117	404
2010	2006	589	93	178	157	140	156	469

5 nhóm thu nhập chung cả nước

Nhóm 1

2002	236	41	49	24	40	38	24	20
2004	306	56	59	30	50	45	31	19
2006	425	82	56	35	61	54	41	63
2008	696	151	95	51	89	84	71	117
2010	1019	201	109	68	104	106	95	247

Nhóm 2

2002	345	71	57	35	51	45	46	39
2004	503	134	72	45	70	57	57	41
2006	723	190	66	52	88	74	85	107
2008	1194	285	117	71	121	103	127	269
2010	1735	457	149	103	154	136	188	408

Nhóm 3									
2002	467	108	61	44	61	53	74	67	
2004	652	164	78	55	78	63	101	76	
2006	1051	292	71	69	104	87	127	203	
2008	1586	437	135	88	140	115	159	374	
2010	2383	696	191	132	189	145	268	617	
Nhóm 4									
2002	741	202	75	60	77	63	142	122	
2004	1025	320	95	77	104	79	158	145	
2006	1585	486	82	83	125	101	210	325	
2008	2176	620	157	107	158	135	278	573	
2010	3521	1121	229	150	228	181	479	871	
Nhóm 5									
2002	1419	476	98	83	108	82	357	214	
2004	1753	636	129	97	150	96	323	229	
2006	2443	742	102	107	157	117	468	490	
2008	3787	1258	219	136	209	156	544	1032	
2010	6722	3086	326	187	284	209	810	1273	
Đăng ký hộ khẩu (2010)									
Đăng ký	2,985	1,062	198	126	187	154	362	662	
Không đăng ký	5,476	2,781	262	147	317	190	346	1,297	

(*) Chi khác cho giáo dục năm 2006 bao gồm các khoản chi đào tạo nữ công gia chánh, học nghề kèm cặp, đánh máy tốc ký...